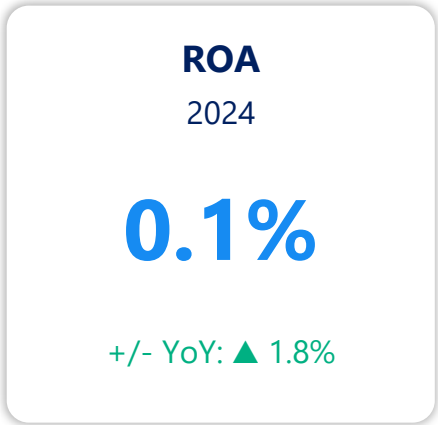
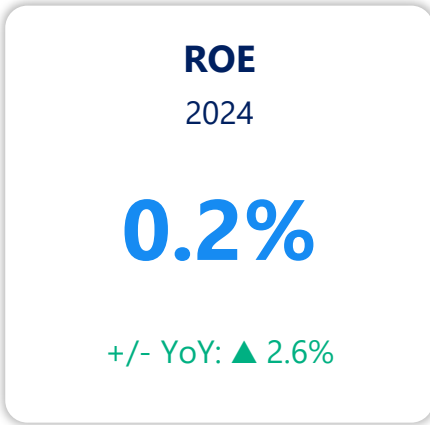
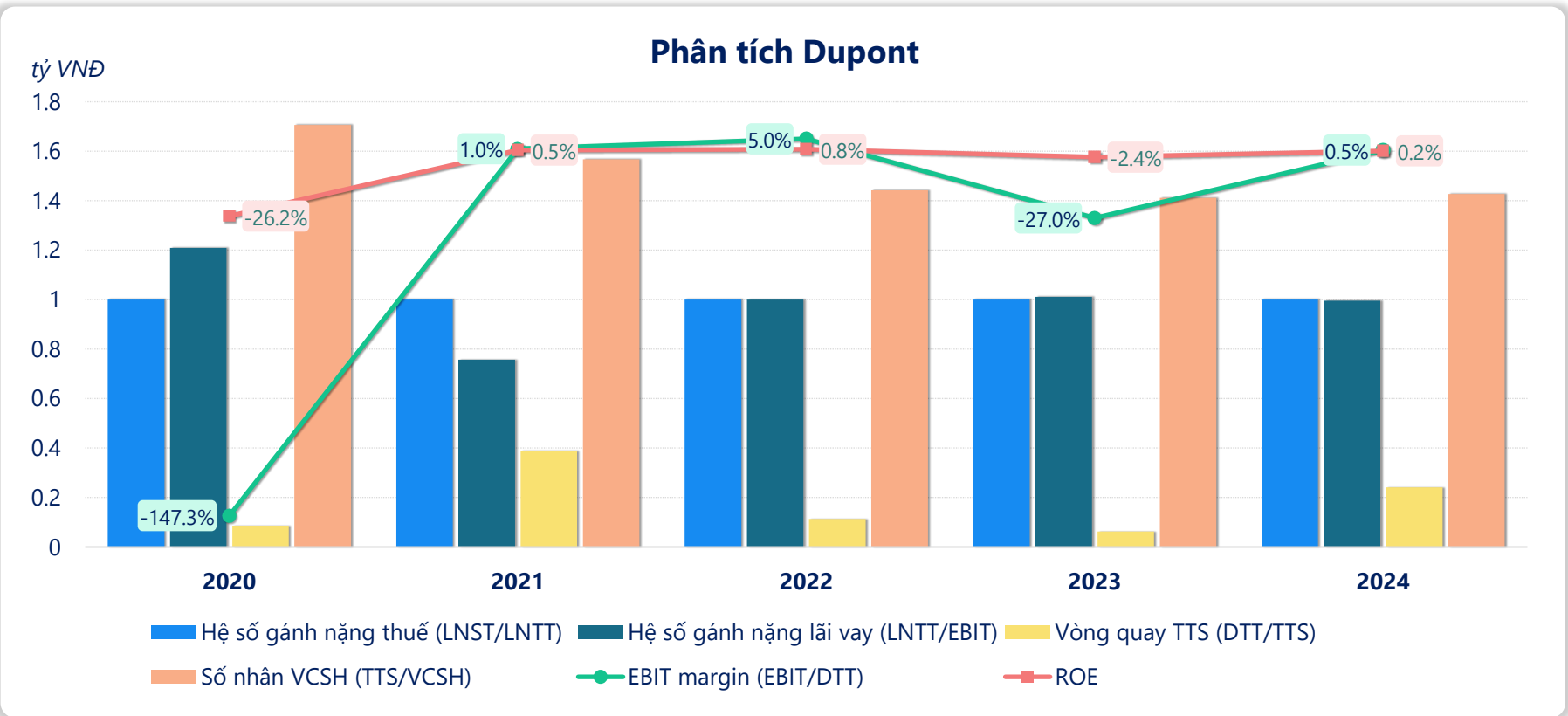
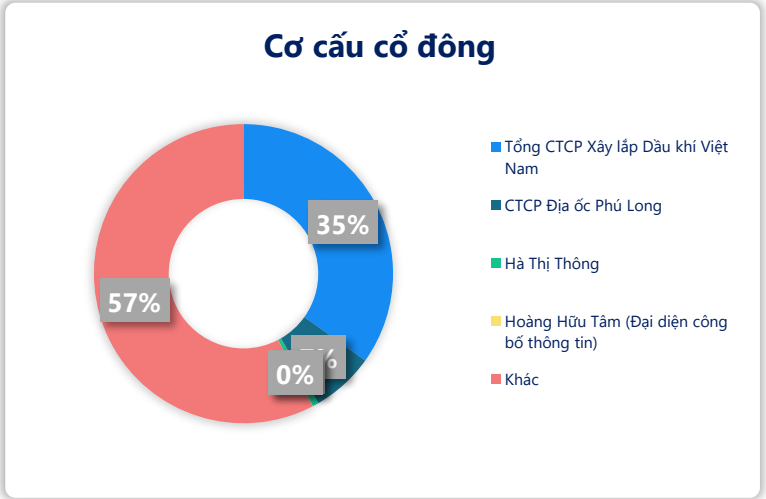


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

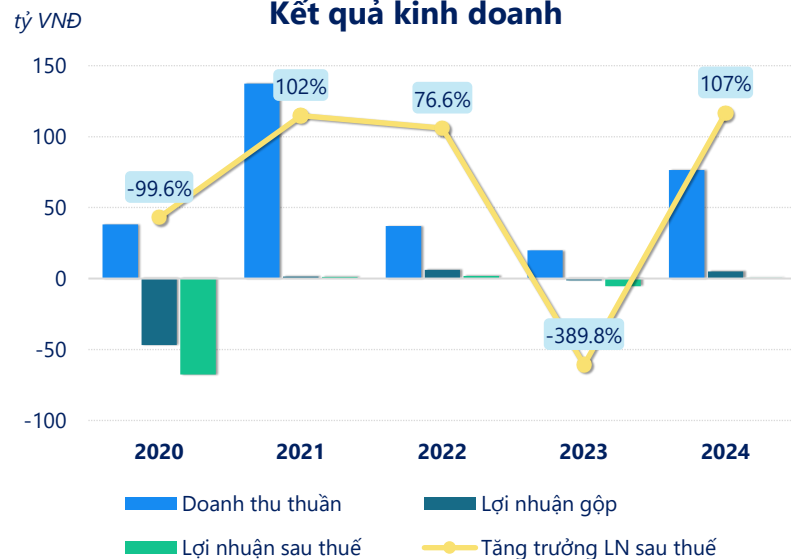
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		2,100
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		1,900 - 3,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		105
Số lượng CPLH (CP)		50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		63,135
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		1.37
EPS		7
P/E		289.5

	YTD	1T	3T	6T
PFL		0.0%	-4.5%	-16.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



## CTCP Dầu khí Đông Đô (UPCOM: PFL)

### Kết quả kinh doanh

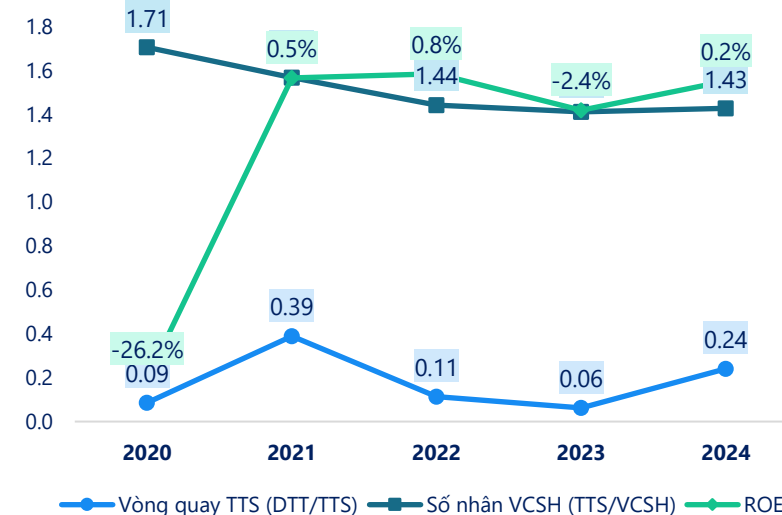


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **0.48%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

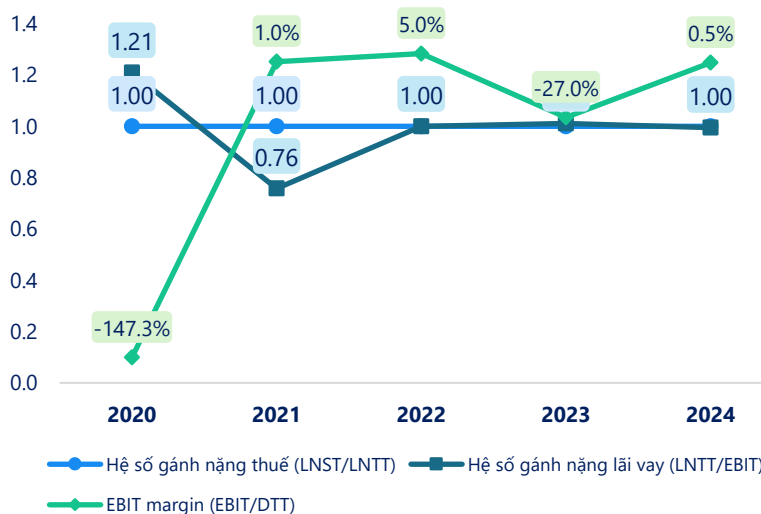
### Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **PFL** ghi nhận doanh thu thuần **76.38** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.36** tỷ đồng, lần lượt **tăng 287%** và **tăng 107%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

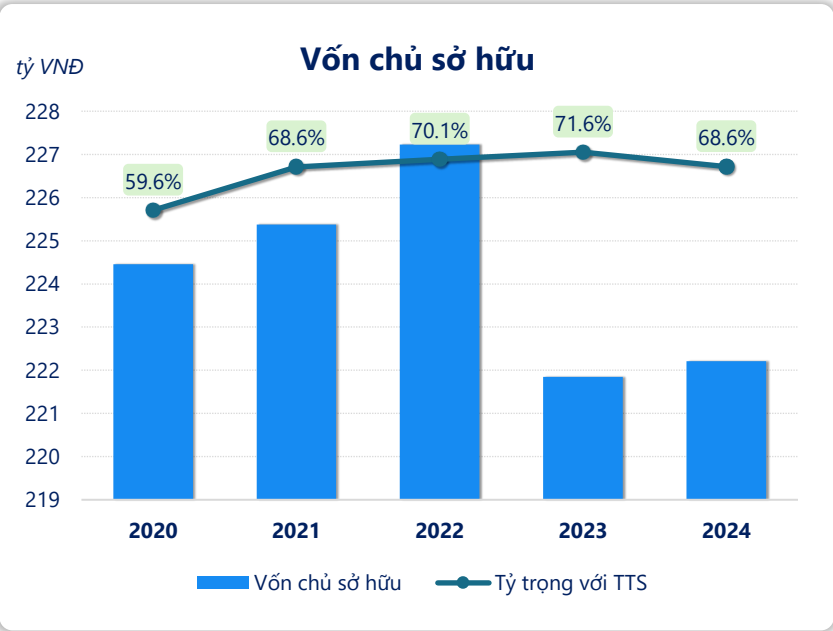
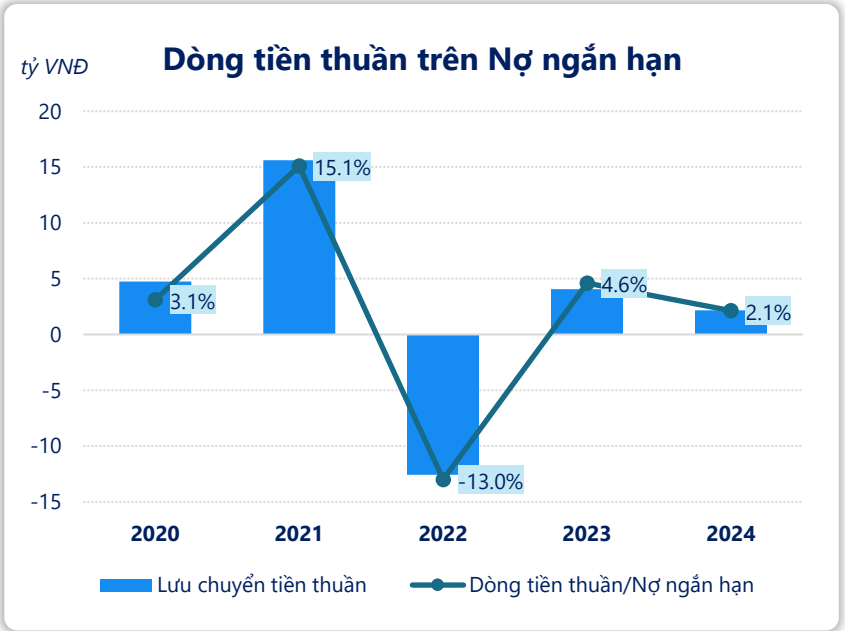
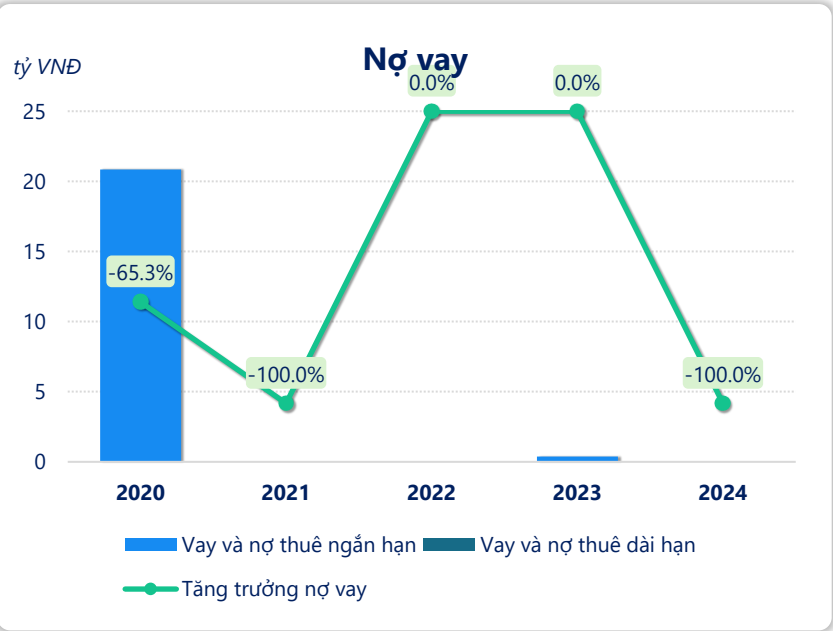
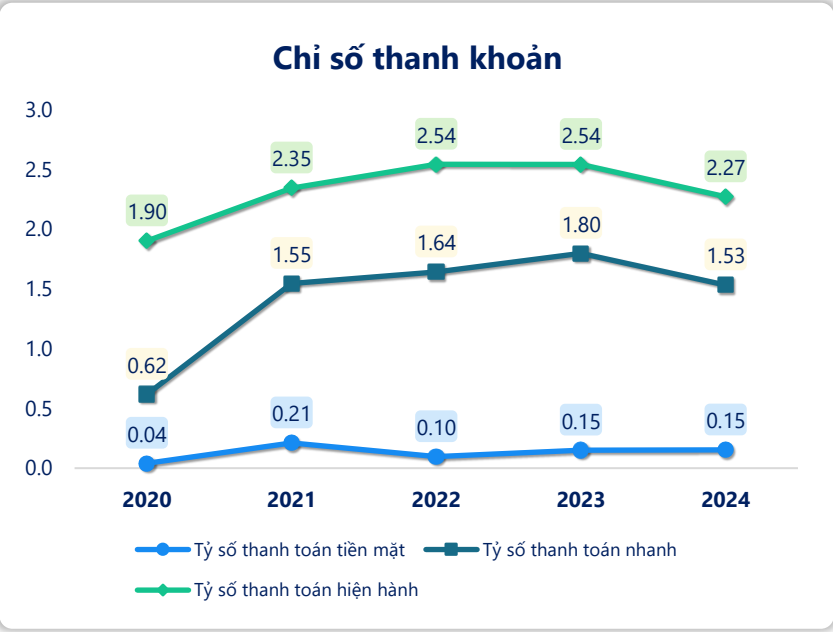
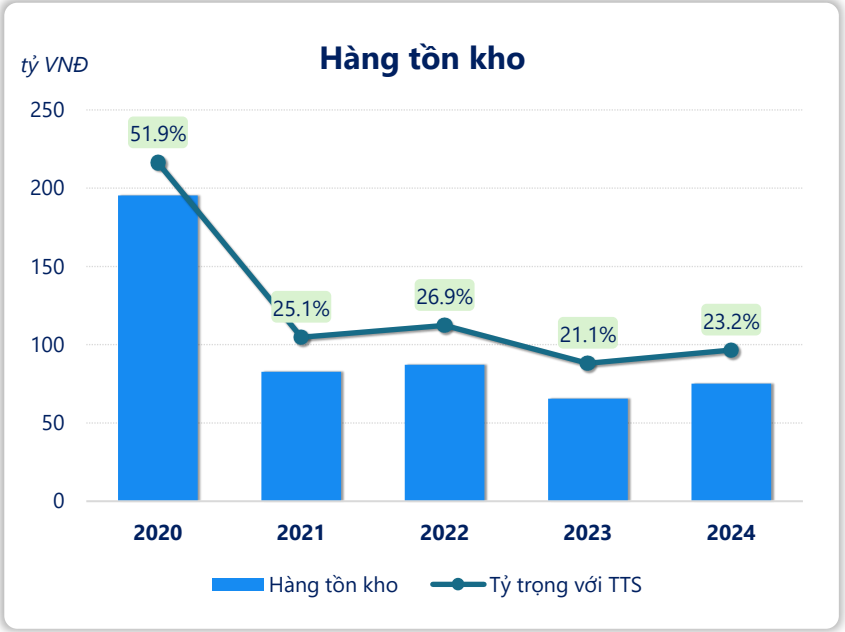
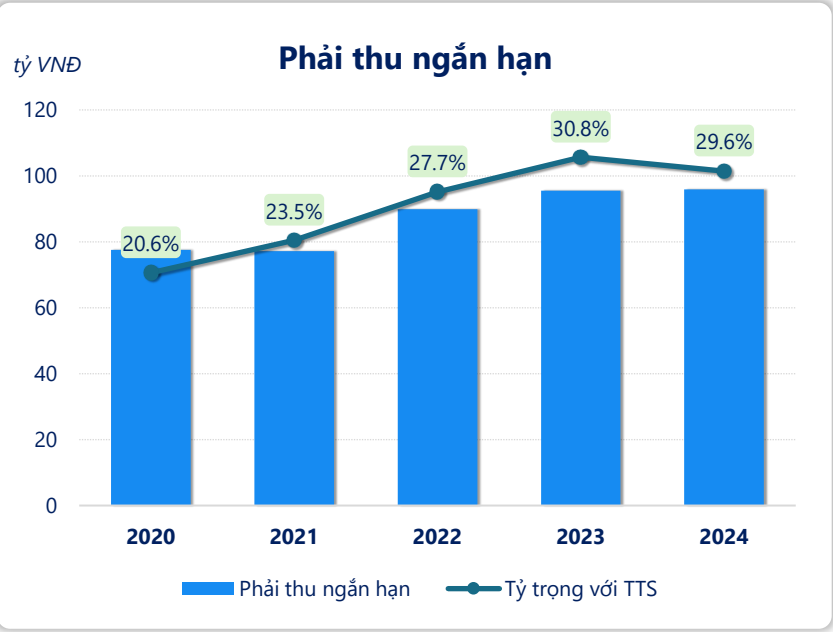


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.24**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.43** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

### CTCP Dầu khí Đông Đô (UPCOM: PFL)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>324</b>	<b>310</b>	<b>4.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>231</b>	<b>224</b>	<b>3.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	15.5	13.3	16.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.4	44.1	-15.2%
Phải thu ngắn hạn	95.9	95.5	0.4%
Hàng tồn kho	75.1	65.5	14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	7.45	5.60	33.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>92.7</b>	<b>85.9</b>	<b>8.0%</b>
Phải thu dài hạn	0.07	0	
Tài sản cố định	12.3	13.0	-5.7%
Bất động sản đầu tư	31.8	23.6	34.9%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	21.1	21.1	0.1%
Tài sản dài hạn khác	27.5	28.2	-2.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>102</b>	<b>88.1</b>	<b>15.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>102</b>	<b>88.1</b>	<b>15.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.38	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.2	26.3	22.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>222</b>	<b>222</b>	<b>0.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>222</b>	<b>222</b>	<b>0.2%</b>
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>38.0</b>	<b>137</b>	<b>37.0</b>	<b>19.8</b>	<b>76.4</b>
Giá vốn hàng bán	84.8	136	31.0	21.1	71.3
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-46.8</b>	<b>1.30</b>	<b>6.01</b>	<b>-1.31</b>	<b>5.04</b>
Doanh thu HĐTC	0.00	0.20	3.16	4.44	1.89
Chi phí TC	11.5	0.13	3.07	0.03	-0.01
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>11.7</b>	<b>0.34</b>	<b>0</b>	<b>0.06</b>	<b>0.00</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.29	0.21	1.86
Chi phí QLDN	9.88	18.2	3.84	8.61	4.76
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-68.2</b>	<b>-16.8</b>	<b>1.97</b>	<b>-5.73</b>	<b>0.32</b>
Lợi nhuận khác	0.45	17.9	-0.11	0.34	0.04
<b>LN trước thuế</b>	<b>-67.7</b>	<b>1.05</b>	<b>1.86</b>	<b>-5.39</b>	<b>0.36</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-67.7</b>	<b>1.05</b>	<b>1.86</b>	<b>-5.39</b>	<b>0.36</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-67.7</b>	<b>1.05</b>	<b>1.86</b>	<b>-5.39</b>	<b>0.36</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.29	89.7	-11.3	-9.31	3.75
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	45.2	-50.2	-1.28	13.0	-1.19
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.2	-23.9	0	0.38	-0.38
Tiền đầu kỳ	1.49	6.23	21.8	9.26	13.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>4.74</b>	<b>15.6</b>	<b>-12.6</b>	<b>4.05</b>	<b>2.18</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.23	21.8	9.26	13.3	15.5